

GIỚI TRONG TIẾP CẬN VÀ QUẢN LÝ ĐẤT NÔNG NGHIỆP CỦA NGƯỜI CƠ TU Ở HUYỆN NAM ĐỒNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Lê Thị Hoa Sen¹, Trần Thị Hương¹, Trần Nữ Mỹ Linh¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu được tiến hành ở hai xã Thương Long và Thương Lộ, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên - Huế năm 2019 nhằm tìm hiểu vai trò của phụ nữ dân tộc Cơ Tu trong tiếp cận và quản lý đất sản xuất nông nghiệp của họ. Thông tin được thu thập từ phỏng vấn sâu bốn cán bộ xã, hai cán bộ nông nghiệp huyện và phỏng vấn 71 nông hộ dân tộc Cơ Tu ở hai xã nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc tiếp cận và sử dụng đất sản xuất nông nghiệp tại địa bàn nghiên cứu còn thiếu sự bình đẳng giữa nam và nữ giới. Mặc dù phụ nữ chịu trách nhiệm thực hiện hầu hết các hoạt động sử dụng đất và phụ nữ sử dụng đất nông nghiệp hiệu quả hơn nam giới nhưng quyền tiếp cận, quyền quyết định mua bán, chuyển nhượng và quyết định sử dụng đất chủ yếu do nam giới thực hiện. Sự chậm trễ trên khai cấp mới và đổi chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân; thiếu nhận thức về bình đẳng giới trong tiếp cận và quản lý tài nguyên đất nông nghiệp của người Cơ Tu; đặc tính tự ti của người phụ nữ Cơ Tu cũng như tập quán của dân tộc Cơ Tu trong thùa kế đất đai là những nguyên nhân chính của tình trạng bất bình đẳng này. Nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp để hướng đến sự bình đẳng và sử dụng tài nguyên bền vững trong đó tập trung vào thúc đẩy triển khai cấp hoặc đổi chứng nhận quyền sử dụng đất và truyền thông nâng cao nhận thức về Luật Đất đai của nhà nước và tầm quan trọng của bình đẳng giới trong tiếp cận và quản lý tài nguyên đất sản xuất nông nghiệp.

Từ khóa: Cơ Tu, dân tộc thiểu số, giới, đất nông nghiệp, quản lý, huyện Nam Đông.

1. BẬT VẦN ĐỀ

Đề cập đến giới trong tiếp cận và quản lý tài nguyên đất là đề cập đến sự bình đẳng giữa nam giới và nữ giới trong quyền tiếp cận, quyền mua bán, chuyển nhượng và quyết định sử dụng đất (FAO., 1992). Phụ nữ nông thôn luôn gắn liền với hoạt động nông nghiệp, đặc biệt là các hoạt động liên quan đến hệ sinh thái nông nghiệp (Abubakar *et al.*, 2012). Phụ nữ có những đóng góp lớn cho vấn đề an ninh lương thực gia đình, chăm sóc sức khỏe và quản lý tài nguyên nông hộ (POPIN, 2019). Nghiên cứu của Njieassam (2019) về giới và quyền tiếp cận và quản lý đất ở Cameroon cho thấy phụ nữ bản địa đóng vai trò quyết định trong sản xuất nông nghiệp và đảm bảo an ninh lương thực cho cộng đồng, tuy nhiên, họ phải đối mặt với sự phân biệt đối xử, bất bình đẳng trong tiếp cận và thực hành quyền sử dụng đất đai vì giới tính (là phụ nữ), vì dân tộc (người bản địa) và vì kinh tế của họ (nghèo). Sự bất bình đẳng này đã làm ảnh hưởng lớn đến năng lực sản xuất và hiệu quả quản lý tài nguyên đất ở các cộng đồng người bản địa (Njieassam, 2019). Ở châu Á, phụ nữ đóng góp hơn

50% lực lượng lao động trong sản xuất lúa và gán đầy vai trò của phụ nữ mang tính đặc thù và ý nghĩa hơn trong hệ thống nông nghiệp bền vững (FAO., 1992). Ở Việt Nam, phụ nữ chiếm trên 50% dân số cả nước. Phụ nữ tham gia vào hầu hết lĩnh vực hoạt động và đóng vai trò rất quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn (Quyền Đình Hà. *et al.*, 2006). Tuy vậy, việc tiếp cận và sử dụng các tài nguyên trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là tài nguyên đất sản xuất của phụ nữ còn nhiều bất cập (CUSO, 2019). Các nghiên cứu ở Việt Nam về vai trò của phụ nữ dân tộc trong tiếp cận và sử dụng đất sản xuất hiện nay vẫn còn ít, đặc biệt là phụ nữ dân tộc thiểu số vùng núi các tỉnh miền Trung. Nghiên cứu này nên hành phân tích vấn đề giới trong tiếp cận và quản lý đất nông nghiệp của người dân tộc thiểu số ở vùng núi Thừa Thiên Huế, tập trung vào cộng đồng người dân tộc Cơ Tu ở huyện Nam Đông để có cơ sở cho việc hoạch định các chính sách phát triển sinh kế theo hướng bền vững.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp chọn điểm và chọn mẫu nghiên cứu

Thông qua phỏng vấn sâu cán bộ nông nghiệp huyện Nam Đông, hai xã Thương Long và Thương

¹ Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế
Email: sen.lethiho@huaf.edu.vn

Lộ diện cho các xã của huyện về các điều kiện tự nhiên, đất đai, địa hình và dân tộc được chọn làm điểm nghiên cứu. Đây là hai xã có nhiều người dân tộc Cơ Tu sinh sống nhất trên địa bàn huyện.

Mẫu nghiên cứu là hộ người dân tộc Cơ Tu có sản xuất nông nghiệp. Dung lượng mẫu nghiên cứu là 71 hộ ở hai xã. Trong đó xã Thượng Long có 35 hộ và xã Thượng Lộ 36 hộ. Các hộ được lựa chọn ngẫu nhiên từ danh sách của xã cung cấp theo khoảng cách năm hộ chọn một hộ đến khi đủ dung lượng mẫu nghiên cứu.

2.2. Thu thập thông tin, số liệu thứ cấp

Thông tin thứ cấp được thu thập từ các công trình nghiên cứu, tài liệu về vai trò của phụ nữ trong tiếp cận và sử dụng đất sản xuất nông nghiệp đã được công bố, báo cáo phát triển kinh tế - xã hội của xã, huyện, báo cáo của phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện. Các thông tin cần thu thập liên quan đến hoạt động sinh kế, đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa bàn nghiên cứu; các chủ trương, định hướng phát triển kinh tế của địa phương liên quan đến sử dụng tài nguyên đất.

2.3. Thu thập thông tin, số liệu sơ cấp

2.3.1. Phòng vấn người am hiểu

Nghiên cứu này tiến hành phỏng vấn sâu người am hiểu, gồm hai Phó chủ tịch xã, hai cán bộ nông nghiệp của hai xã Thượng Long và Thượng Lộ và hai cán bộ nông nghiệp huyện. Nội dung phỏng vấn người am hiểu tập trung vào tình hình phát triển kinh tế của địa phương, đặc điểm tiếp cận và sử dụng đất sản xuất nông nghiệp của người Cơ Tu, các chính sách liên quan đến tiếp cận và sử dụng đất đai vai trò của phụ nữ trong các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

2.3.2. Phòng vấn hộ

Nghiên cứu tiến hành phỏng vấn 71 hộ bằng bản hỏi bán cấu trúc. Nội dung bản hỏi tập trung khai thác đặc điểm nhân khẩu học, các nguồn lực sản xuất của hộ, cơ cấu thu nhập, vai trò của phụ nữ trong tiếp cận và quản lý đất nông nghiệp, những khó khăn, thuận lợi trong sản xuất nông nghiệp của hộ.

2.3.3. Phương pháp phân tích và xử lý thông tin, số liệu

Phương pháp thống kê mô tả gồm giá trị trung bình, độ lệch chuẩn và tỉ lệ phần trăm được sử dụng để phân tích các thông tin, số liệu của nghiên cứu. Các chỉ số chính được phân tích gồm chỉ số về đặc điểm kinh tế - xã hội cơ bản của hộ (trình độ, nhân khẩu, lao động, loại hộ, cơ cấu thu nhập của hộ); giới trong tiếp cận đất nông nghiệp (nguồn gốc đất nông nghiệp của hộ, diện tích đất bình quân của hộ, quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp của nam giới và nữ giới); giới trong quản lý đất nông nghiệp (quyền quyết định sử dụng đất, đứng tên quyền sử dụng đất, thực hành sử dụng đất); cũng như các số liệu liên quan đến đánh giá hiệu quả sử dụng đất của mỗi giới. Các thông tin từ phỏng vấn người am hiểu và một số thông tin từ thảo luận nhóm được tổng hợp, phân tích, đối chiếu và đơn giản hóa theo từng chủ đề và nội dung cần tìm hiểu.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm nhân khẩu học xã hội của hai xã Thượng Long và Thượng Lộ

Đặc điểm về nhân khẩu học xã hội thể hiện tiềm lực và khả năng sử dụng nguồn lực để phát triển kinh tế của từng địa phương. Bảng 1 thể hiện một số chỉ tiêu về nhân khẩu học xã hội của hai xã Thượng Long và Thượng Lộ năm 2018.

Bảng 1: Một số chỉ tiêu về đặc điểm nhân khẩu học xã hội của hai xã Thượng Long và Thượng Lộ năm 2018

Đặc điểm	Đơn vị tính	Số lượng/cụy mô	
		Thượng Long	Thượng Lộ
Tổng số hộ	Hộ	648	318
Tổng nhân khẩu	Người	2.678	1.376
Dân tộc Cơ Tu	Hộ	622	293
Dân tộc Kinh	Hộ	26	25
Lao động/ hộ	Lao động	2.36	2.30
Lao động nông/ lâm nghiệp	Lao động	1.448	628
Diện tích đất nông nghiệp	ha/người	0,26	0,09
Tỉ lệ hộ nghèo	%	30,24	24,21
Tỷ lệ hộ cận nghèo		12,34	15,33

(Nguồn: UBND xã Thượng Long, UBND xã Thượng Lộ, 2019)

Qua bảng 1 ta có thể thấy, người dân tộc Cơ Tu chiếm đại đa số dân số của hai xã (trên 92% tổng số hộ). Lực lượng lao động của hai xã khá cao. Trung bình mỗi hộ có trên 2 lao động và hầu hết là lao động nông nghiệp. Tuy vậy, diện tích đất sản xuất nông nghiệp rất ít, bình quân mỗi khẩu chỉ đạt 0,09 ha ở xã Thượng Long và 0,26 ha ở xã Thượng Lộ. Hơn thế nữa, do điều kiện địa hình đồi núi dốc, sông suối nhiều nên đất đai phân tán, manh mún và chủ yếu phụ thuộc vào nguồn nước mưa. Do vậy, thu nhập của hộ thấp và bấp bênh. Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao, gần 43% ở xã Thượng Long và 40% ở xã Thượng Lộ (Bảng 1).

3.2. Cơ cấu thu nhập của nhóm hộ nghiên cứu

Nguồn thu nhập đóng vai trò rất quan trọng trong phát triển sinh kế của hộ. Nguồn thu nhập cao hay thấp; đa dạng hay không đa dạng, thu nhập ổn định hay không có tính quyết định lớn đối với đời sống của nông hộ. Bảng 2 cho thấy nguồn thu nhập của nông hộ ở hai xã nghiên cứu khá đa dạng, gồm trồng trọt, chăn nuôi, khai thác lâm sản ngoài gỗ từ rừng, làm thuê nông nghiệp, làm thuê phi nông nghiệp, dịch vụ buôn bán nhỏ, và các nguồn thu khác như lương, tiền làm ăn nơi khác gửi về, các nguồn hỗ trợ từ nhà nước, các tổ chức và cộng đồng.

Bảng 2. Cơ cấu thu nhập của nông hộ nghiên cứu (triệu đồng/năm)

Nguồn thu	Xã Thượng Long (n=35)	Xã Thượng Lộ (n=36)
	Bình quân	Bình quân
Trồng trọt	18.84 ± 15.49	9.18 ± 6.94
Chăn nuôi	1,17 ± 2.09	0.75 ± 1.67
Khai thác lâm sản ngoài gỗ từ rừng	0,73 ± 1.62	0.87 ± 1.50
Làm thuê nông nghiệp	1,91 ± 7.29	2.42 ± 6.90
Làm thuê phi nông nghiệp	2.00 ± 7.09	6.91 ± 18.63
Dịch vụ	1.11 ± 5.55	0.00 ± 0.00
Các nguồn thu khác	3.05 ± 14.31	12.86 ± 20.06

(Nguồn: Phỏng vấn hộ 2019)

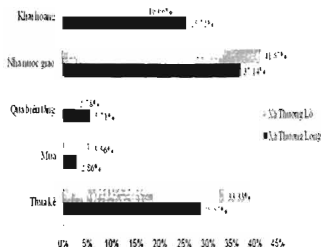
Bảng 2 cũng cho thấy bình quân thu nhập từ trồng trọt của các hộ điều tra chiếm tỷ lệ rất cao trong cơ cấu thu nhập của cả hai nhóm hộ tại 2 xã. Đối với xã Thượng Long nguồn thu từ trồng trọt khoảng 18,84 triệu đồng/hộ/năm chiếm 65,39% tổng thu nhập. Tỷ lệ này ở xã Thượng Lộ thấp hơn nhưng vẫn ở mức cao so với các nguồn thu khác là 9,18 triệu đồng/ năm chiếm 27,83%. Điều này chứng minh hoạt động trồng trọt đóng vai trò quan trọng trong sinh kế của hộ dân ở địa bàn nghiên cứu. Độ lệch chuẩn về nguồn thu từ trồng trọt ở 2 xã tương đối lớn chứng tỏ có sự biến động lớn về thu nhập từ trồng trọt giữa các hộ trong cùng 1 xã. Lý do chính theo kết quả phỏng vấn người am hiểu là sự chênh lệch về diện tích đất nông nghiệp cũng như khả năng đầu tư của hộ. Điều này cho thấy quyền được tiếp cận và sử dụng đất cho sản xuất nông nghiệp đóng vai trò quyết định đối với sinh kế của hộ và cộng đồng.

3.3. Thực trạng tiếp cận đất nông nghiệp của các hộ điều tra

Đất đai là một nguồn tài nguyên quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp. Các nghiên cứu về tiếp cận đất đai (Hoàng Cẩm Lê. *et al*, 2013) đã chỉ ra rằng, có ba nguồn chính để nông hộ tiếp cận được nguồn tài nguyên đất sản xuất nông nghiệp đó là thông qua sự phân bổ đất của Nhà nước (giao đất hoặc đấu giá quyền sử dụng đất của chính quyền xã), thông qua các mối quan hệ trong gia đình (thừa kế, chuyển nhượng) và thông qua thị trường (mua bán, thuê). Tuy nhiên trên thực tế, nguồn gốc đất tại các nông hộ đồng bào dân tộc Cơ Tu còn có thêm hai hình thức khác là khai hoang và quả biếu (biếu đổi).

Từ biểu đồ 1 có thể thấy nguồn gốc đất sản xuất nông nghiệp tại địa bàn nghiên cứu chủ yếu là từ nhà nước giao, thừa kế và khai hoang. Một tỉ lệ ít hộ mua bán đất nông nghiệp hoặc tiếp nhận dưới dạng quả biếu, tặng. Chiếm tỉ lệ cao nhất ở cả hai xã là đất do nhà nước giao. Tỉ lệ đất nhà nước giao chiếm 37,14% ở Thượng Long và 41,67% ở xã Thượng Lộ trong tổng diện tích đất nông nghiệp. Nguồn gốc đất sản xuất của các nông hộ từ thừa kế chiếm tỉ lệ cao thứ 2 với 28,57% ở Thượng Long và 33,33% ở Thượng Lộ. Theo kết quả điều tra nguyên nhân chính là do các hộ nghiên cứu là người dân tộc thiểu số nên việc tiếp cận tài nguyên đất còn phụ thuộc nhiều vào văn hoá, truyền thống ban địa. Văn hoá dân tộc Cơ Tu thì đất đai để lại cho con, ưu tiên cho con trai sau khi qua đời và không bán đi. Chính vì thế tỉ lệ đất do thừa kế

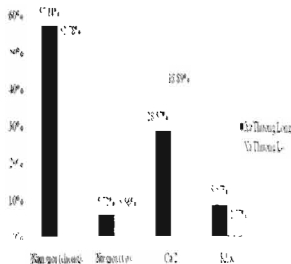
chiếm tỉ lệ cao. Bên cạnh đó, hoạt động khai hoang đất, đốt nương làm rẫy cũng là một trong những tập quán canh tác của người dân tộc thiểu số ở những vùng núi cao nên tỉ lệ hộ có đất từ khai hoang chiếm đáng kể. Việc mua đất để sản xuất ở địa bàn nghiên cứu chưa phổ biến, chủ yếu là các hộ trẻ mới tách hộ, không còn đất để khai hoang và không có đất thừa kế.



Hình 1: Thực trạng tiếp cận đất sản xuất nông nghiệp của hộ nghiên cứu

(Nguồn: Phòng văn họ, 2019)

3.4. Giới và quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp của nhóm hộ điều tra



Hình 2: Thực trạng đăng kí tên quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ điều tra

(Nguồn: Phòng văn họ, 2019)

Chính sách đất đai thời kỳ đổi mới của Việt Nam bảo đảm quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, thông qua việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do nhà

nước ban hành, nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng theo Luật Đất đai và các quy định pháp luật khác. Quy định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Luật đất đai 2003) phải ghi tên cả vợ và chồng. Việc đứng tên trên giấy tờ đất gồm cả vợ và chồng là một vấn đề quan trọng để đảm bảo tính bình đẳng và nâng cao năng lực tiếp cận đất đai của phụ nữ (Hoàng Cẩm Lê, et al, 2013). Tuy nhiên, việc triển khai quy định này của Luật đất đai còn nhiều hạn chế, dẫn tới vẫn còn tồn tại tình trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận và sử dụng đất nông nghiệp.

Kết quả điều tra ở địa bàn nghiên cứu cho thấy, tất cả các hộ có đất nông nghiệp đều có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, không phải tất cả các mảnh đất nông nghiệp mà hộ nắm giữ đều có sổ đỏ và không phải đứng tên cả vợ và chồng như quy định (Biểu đồ 2).

Từ biểu đồ 2 ta thấy, tỉ lệ hộ có cả vợ và chồng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa đến 40% ở Thượng Lộ và chưa đến 30% ở Thượng Long. Tỉ lệ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có nam giới đứng tên chiếm tỉ lệ rất cao với 57,14% tại xã Thượng Long và 52,78% tại xã Thượng Lộ. Một trong những lý do như đã đề cập ở phần trước chính là do đất thừa kế của người Cơ Tu chủ yếu cho con trai. Một tỉ lệ nhỏ hộ có nữ giới đứng tên trong giấy chứng nhận sử dụng đất do không có chồng hoặc không biết hoặc không nhớ ai đứng tên. Kết quả phỏng vấn và quan sát hộ còn cho thấy rằng, rất nhiều hộ cả nam và nữ giới đều không quan tâm ai là người đứng tên. Cả vợ và chồng đều không hiểu vì sao phải đứng tên cả hai và cho rằng đứng tên cả vợ và chồng có thể bất tiện vì mọi hoạt động liên quan đến giấy chứng nhận sử dụng đất đều phải có cả vợ và chồng, vắng một người không giải quyết được. Khu muốn thế chấp để vay tiền hoặc làm việc gì liên quan cũng phải cần cả hai.

Hầu hết các hộ điều tra cho rằng, không được tuyên truyền hoặc chia sẻ thông tin về Luật đất đai và vì sao phải cả hai vợ chồng phải đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mục đích là gì. Điều đó cho thấy rằng việc triển khai thực hiện các chính sách, quy định về đất đai, quyền tiếp cận đất của phụ nữ chưa được phổ biến rộng rãi đến người dân ở địa bàn nghiên cứu, đặc biệt phụ nữ dân tộc Cơ Tu. Ngoài ra, kết quả điều tra cũng cho thấy các ban ngành liên quan ở địa phương chưa quyết liệt thực đẩy việc cấp hoặc đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo luật mới, mặc dù luật đã ra hơn 15 năm, do đó ảnh hưởng

đăng kể đến nhân thức cũng như sự bất bình đẳng giới trong tiếp cận và quản lý đất sản xuất nông nghiệp.

3.5. Vai trò của phụ nữ Cơ Tu trong tiếp cận và sử dụng đất nông nghiệp

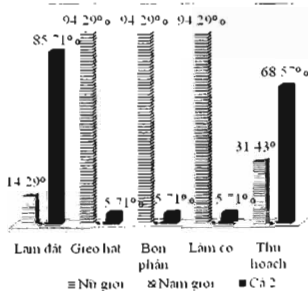
Tiếp cận nguồn lực là quyền, là cơ hội để sử dụng, quản lý, kiểm soát một loại nguồn lực nào đó vai trò của phụ nữ trong tiếp cận đất sản xuất nông

nghiệp là cơ hội để phụ nữ được sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, và cũng là cơ hội để phụ nữ có quyền được quản lý, kiểm soát và ra quyết định đối đất sản xuất nông nghiệp. Quyền tiếp cận đất đóng vai trò quan trọng quyết định hiệu quả sản xuất nông nghiệp của các hộ gia đình. Bảng 3 thể hiện cụ thể về vai trò của phụ nữ Cơ Tu trong tiếp cận đất nông nghiệp tại địa bàn nghiên cứu.

Bảng 3: Quyền quyết định tiếp cận và sử dụng đất nông nghiệp của nam và nữ giới người Cơ Tu tại địa bàn nghiên cứu (Tỉ lệ %)

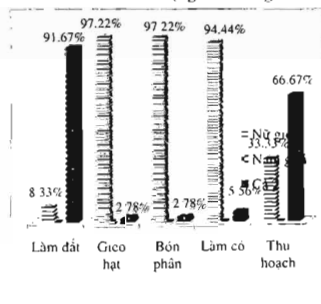
Nội dung	Xã Thượng Long (n=35)			Xã Thượng Lộ (n=36)		
	Nữ giới	Nam giới	Cả 2	Nữ giới	Nam giới	Cả 2
Quyết định tiếp cận đất	8,57	65,72	25,71	5,55	88,90	5,55
Quyết định bán, chuyển nhượng đất	5,71	82,86	11,43	5,55	91,67	2,78
Quyết định sử dụng đất vào các hoạt động sản xuất	8,57	65,72	25,71	5,55	88,90	5,55

(Nguồn: Phỏng vấn hộ 2019)



Hình 3: Sử dụng đất sản xuất nông nghiệp của nữ giới và nam giới tại xã Thượng Long

Kết quả ở bảng 3 cho ta thấy, quyền tiếp cận đối với đất sản xuất nông nghiệp của các hộ nghiên cứu chủ yếu thuộc về nam giới, nữ giới ít có cơ hội được tiếp cận. Việc quyết định tiếp cận đối với đất sản xuất nông nghiệp tại xã Thượng Long tỉ lệ nam giới đưa ra quyết định tiếp cận chiếm 65,72%, trong khi đó tỉ lệ nữ giới đưa ra quyết định tiếp cận chỉ chiếm 8,57%. Tương tự, ở xã Thượng Lộ, tỉ lệ đưa ra quyết định tiếp cận giữa nam giới và nữ giới lần lượt là 88,90% và



Hình 4: Sử dụng đất sản xuất đất nông nghiệp của nữ giới và nam giới tại xã Thượng Lộ

(Nguồn: Phỏng vấn hộ, 2019)

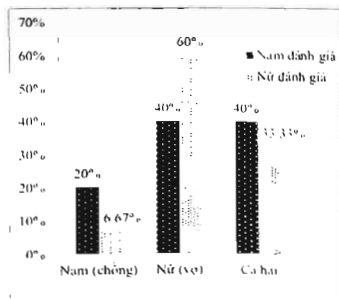
5,55%. Bên cạnh tiếp cận tài nguyên đất nông nghiệp, việc quyết định bán, chuyển nhượng ra quyết định sử dụng đất sản xuất nông nghiệp tại các hộ nghiên cứu chủ yếu do nam giới quyết định. Tỉ lệ cả vợ lẫn chồng tham gia thảo luận, đưa ra quyết định cũng khá cao. Ở xã Thượng Lộ, mặc dù tỉ lệ hộ đứng cả tên vợ và chồng trên giấy sử dụng đất cao hơn hẳn ở xã Thượng Long nhưng tỉ lệ hộ có cả vợ lẫn chồng cùng đưa ra quyết định sử dụng đất rất thấp so thấp hơn xa

Thượng Long (tỉ lệ này trên 25% ở Thượng Long, trong khi ở Thượng Ló chỉ dưới 6%). Ngoài ra, hai biểu đồ 3 và 4 còn cho thấy hầu hết các hoạt động sản xuất sử dụng đất nông nghiệp đều do vợ thực hiện, chỉ riêng khâu làm đất và thu hoạch cả hai cùng thực hiện. Điều đó thấy quyền tiếp cận và quyền đưa ra quyết định sử dụng đất sản xuất nông nghiệp của phụ nữ Cơ Tu tại địa bàn nghiên cứu chưa được phát huy, họ luôn phải phụ thuộc nam giới. Điều đó đồng nghĩa với việc, tình trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận đất sản xuất nông nghiệp, nữ giới phải chịu ảnh hưởng tiêu cực từ tình trạng bất bình đẳng giới đó. Những lý do chính theo kết quả phỏng vấn sâu người am hiểu gồm: (i) tính tự ti của người phụ nữ Cơ Tu, luôn nghĩ mình có giữ vai trò thứ yếu trong gia đình cũng như xã hội; (ii) Tập quán của người dân tộc Cơ Tu thường người đàn ông gia trưởng, phụ nữ phụ thuộc và sự thừa kế đất đai thường ưu tiên cho nam giới; (iii) thiếu sự phổ biến các thông tin về bình đẳng giới trong tiếp cận và sử dụng tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên đất. Luật đất đai 2003 nhằm tạo quyền tiếp cận và vai trò quản lý tài nguyên đất sản xuất nông nghiệp của hộ. Ngoài ra, một số ý kiến của người dân cho rằng, quan điểm của người dân tộc Cơ Tu thì nam giới chỉ làm những việc lớn và đưa ra những quyết định lớn chẳng hạn các việc nặng nhọc như làm đất, vận chuyển nông sản phẩm, khai thác lâm sản và những việc nhỏ như chăm sóc cây trồng, vật nuôi, việc nội trợ gia đình,

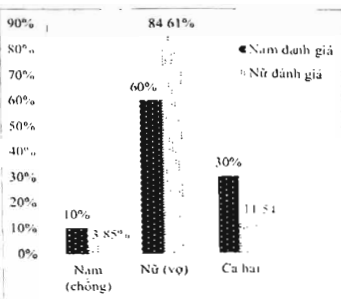
thu hái các loại lâm sản ngoài gỗ... là những việc của nữ giới. Trước đây khai thác lâm sản khá phổ biến nên công việc của nam giới hầu như quanh năm và là nguồn thu nhập chính. Nhưng những năm gần đây, nguồn tài nguyên cạn kiệt và thực hiện thất chất quản lý rừng của chính quyền và các ban ngành liên quan nên hoạt động khai thác lâm sản giảm hẳn. Do vậy, nguồn thu từ sản xuất nông nghiệp ngày càng giữ vai trò quan trọng. Do đó, vai trò của phụ nữ có thể có cơ hội cải thiện tốt hơn nếu được nâng cao nhận thức về bình đẳng giới trong tiếp cận và sử dụng tài nguyên nói chung và tài nguyên đất nông nghiệp nói riêng.

3.6. Đánh giá của hộ về vai trò của phụ nữ và hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp

Trong điều kiện các nguồn tài nguyên để sản xuất có hạn, diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp do sức ép của quá trình đô thị hóa, sự gia tăng dân số và tác động của biến đổi khí hậu thì việc sử dụng hiệu quả đất sản xuất nông nghiệp là hết sức cần thiết. Trong quá trình sản xuất và sử dụng đất nông nghiệp, hiệu quả sử dụng đất là yếu tố quan trọng mà các nông hộ quan tâm. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp của nam giới và nữ giới ở các hộ nghiên cứu có những sự khác biệt. Biểu đồ 5 và biểu đồ 6 thể hiện cụ thể đánh giá của hộ về hiệu quả sử dụng đất của nam giới và nữ giới của các hộ nghiên cứu.



Hình 5: Đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp của nam và nữ giới tại xã Thượng Long



Hình 6: Đánh giá về hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp của nam và nữ giới tại xã Thượng Ló

Kết quả ở hình 5 và 6 cho thấy, cả nam giới và nữ giới ở xã Thượng Long và Thượng Ló than gia đánh

(Nguồn: Phỏng vấn hộ, 2019)
giá cho rằng phụ nữ sử dụng đất hiệu quả hơn nam giới. Lý do chính được những người tham gia phỏng

vấn đưa ra là phụ nữ dân tộc Cơ Tu gắn bó với công việc ruộng đồng nhiều, lao động cật mẫn và được truyền kiến thức sản xuất từ nhiều thế hệ nên họ tích lũy được nhiều kỹ năng và kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, góp phần mang lại hiệu quả cao trong việc sử dụng đất. Ngoài ra, đối với người Cơ Tu ở địa bàn nghiên cứu nam giới thường đi làm thuê hoặc đi rừng, hầu hết các khâu quan trọng trong sản xuất nông nghiệp do phụ nữ đảm trách nên phụ nữ Cơ Tu biết cách sử dụng đất như thế nào cho phù hợp nhất. Do đó phụ nữ Cơ Tu sử dụng đất sản xuất nông nghiệp hiệu quả hơn nam giới. Điều này cũng được khẳng định qua kết quả phỏng vấn sâu lãnh đạo xã, huyện và cũng trùng hợp với kết quả một số nghiên cứu trước (FAO., 1992; CUSO, 2019).

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

Nông nghiệp là hoạt động sinh kế quan trọng của người dân tộc Cơ Tu tại địa bàn nghiên cứu. Thu nhập từ trồng trọt đóng góp tỉ lệ lớn trong cơ cấu thu nhập của hộ ở hai xã Thượng Long (65%) và Thương Lộ (27%), thể hiện tầm quan trọng của tài nguyên đất nông nghiệp đối với sinh kế của hộ và cộng đồng ở đây.

Việc tiếp cận đất sản xuất nông nghiệp tại địa bàn nghiên cứu còn thiếu sự bình đẳng giữa nam và nữ giới. Mặc dù phụ nữ chịu trách nhiệm thực hiện hầu hết các hoạt động sử dụng đất và phụ nữ sử dụng đất nông nghiệp hiệu quả hơn nam giới nhưng quyền tiếp cận, quyền quyết định mua bán, chuyển nhượng và quyết định sử dụng đất chủ yếu do nam giới thực hiện. Đã có sự tham gia của nữ giới trong việc quyết định mua bán, chuyển nhượng và sử dụng đất nông nghiệp, tuy nhiên, tỉ lệ này còn rất thấp (dưới 35% ở Thương Long và dưới 15% ở Thương Lộ). Một trong những lý do chính của sự bất bình đẳng này là chính quyền địa phương chưa quyết liệt thúc đẩy việc cấp hoặc đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo luật mới và chưa thực hiện các bước truyền thông nâng cao nhận thức cho người bản địa, đặc biệt cho phụ nữ Cơ Tu về tầm quan trọng của bình đẳng giới trong tiếp cận và quản lý tài nguyên đất.

4.2 Kiến nghị

Đề đảm bảo tính bình đẳng giới trong quản lý và sử dụng tài nguyên đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp của người bản địa ở huyện Nam

Đông, chính quyền địa phương cần phổ biến rộng rãi và cập nhật các luật đất đai của nhà nước; nâng cao nhận thức cho người dân tộc thiểu số về bình đẳng giới trong tiếp cận và sử dụng tài nguyên đất nông nghiệp; nâng cao nhận thức cho nam giới dân tộc thiểu số trong việc tạo quyền cho phụ nữ và chia sẻ hoạt động sản xuất nông nghiệp để giảm áp lực cho phụ nữ; thúc đẩy triển khai cấp giấy chứng nhận hoặc chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo luật hiện hành.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abubakar, B. Z., Voh, J. P., Umar, B. F., Khalid, S., Aigbe, S., Ahiyu, A. B., 2012. Women participation in agriculture and rural development activities in bengaje community of Sokoto state, Nigeria. Scientific Journal of Agricultural 6, 150-155.
2. CUSO, 2019. Research on Indigenous Women's Voice & Climate Adaptation: The case of Vietnam. Cuso international of Canada. Silver Linings - Transforming Gender relations through climate adaptation networks.
3. FAO., 1992. Rural Women and sustainable development. FAO Technical Brief, Prepared for the UN Conference on Environment and Development, Rio de Janeiro.
4. Hoàng Cẩm Lê., Thanh Sang., Nguyễn Thị Phương Chăm., Ngô Thị Phương Lan., Trần Tuyết Nhung., Vũ Thành Long., 2013. Tiếp cận đất đai của phụ nữ trong xã hội Việt Nam hiện nay. Báo cáo nghiên cứu của UNDP Vietnam. UNDP Việt Nam.
5. Njieassam, E.E., 2019. Gender Inequality and Land Rights: The Situation of Indigenous Women in Cameroon. University of Johannesburg South Africa.
6. POPIN, 2019. Women Population and Environment in Agricultural and Rural Development: Policy Challenges and Responses. United Nations Population Information Network, United Nations Population Information Network.
7. Quyền Đình Hà., Nguyễn Tuyết Lan., Nguyễn Việt Đăng., Nguyễn Minh Thu., Đỗ Thanh Huyền., 2006. Khảo sát vai trò của phụ nữ trong nông nghiệp và nông thôn xã Nghĩa Hiệp, Yên Mỹ. Hưng Yên. Tạp chí Kinh tế Phát triển nông thôn. Đại học Nông nghiệp 1. 1-11.

GENDER ISSUES IN ACCESS AND MANAGEMENT OF AGRICULTURAL LANDS
IN NAM DONG DISTRICT, THUA THIEN HUE PROVINCE

Le Thi Hoa Sen, Tran Thi Huong, Tran Nu My Linh

Summary

The study was conducted in Thuong Long and Thuong Lo communes, Nam Dong district, Thua Thien Hue province, in 2019 to understand the role of Co Tu ethnic women in accessing and managing households' agricultural lands. Data for the research was collected from reports related to access and management of agricultural lands from relevant departments of two communes and Nam Dong district; from in-depth interviews with four commune officials, two district agricultural officials and interviews with 71 Co Tu ethnic -farm households in the two research communes. The research results showed that access to agricultural lands in the study area lacks equality between men and women. Although women are responsible for most land use activities and women use agricultural land more effectively than men, the rights to access, to decide to buy, sell, transfer or to use is mainly done by men. Slowly deploying new issuance and changing land use right certificates for people; lack of awareness about gender equality in accessing and managing agricultural land resources of the Co Tu people; low self-esteem of Co Tu women as well as the traditional customs of the Co Tu people in land inheritance are main causes of the gender inequality situation in the study area. The study proposed a number of solutions towards gender equality and sustainable use of agricultural land resources, focusing on raising awareness of the governmental land laws and the importance of gender equality in access and management land resources.

Key words: *Co Tu, Ethnic minority, gender, agricultural lands, management, Nam Dong district.*

Người phản biện: GS. TS. Nguyễn Văn Song

Ngày nhận bài: 20/2/2020

Ngày thông qua phản biện: 16/3/2020

Ngày duyệt đăng: 26/3/2020